

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 82A thuộc xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định đề án thăm dò và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 194/GP-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Bình Dương;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 07/12/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 05/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại mỏ đất 82A thuộc

xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Bình Dương thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 4,96ha, bao gồm 2 khu vực được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122: 220.679 m³.
- Hệ số nở rori đất san lấp: 1,285.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 120.528 m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
TẠI MỎ ĐẤT 82A THUỘC XÃ MỸ AN, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng
năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 108°15', múi chiếu 3°)				
STT	Ký hiệu	X(m)	Y(m)	Khu vực 1: 3,26 ha
1	A1	1.576.429	598.180	
2	A2	1.576.431	598.005	
3	A3	1.576.706	598.204	
4	A4	1.576.690	598.263	Khu vực 2: 1,70 ha
5	B1	1.576.714	598.264	
6	B2	1.576.721	598.193	
7	B3	1.576.971	598.108	
8	B4	1.576.995	598.159	Diện tích 4,96ha

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI MỎ ĐẤT 82A THUỘC XÃ
MỸ AN, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm
2024 của UBND tỉnh Bình Định)

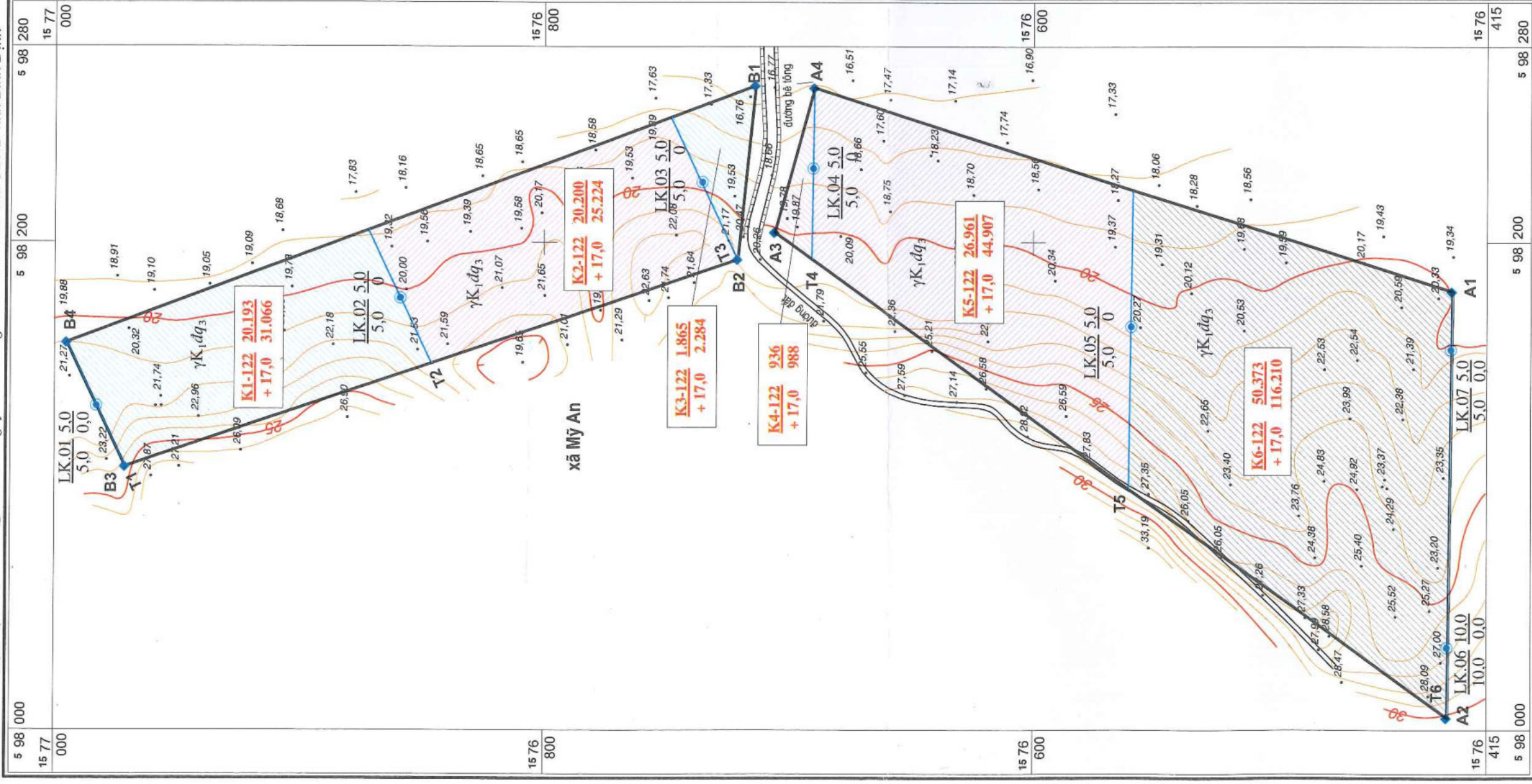
1. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp khu mỏ theo cấp 122

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Diện tích mặt cắt trung bình (m ²)	Khoảng cách 2 mặt cắt (m)	Trữ lượng khối (m ³)
1	K1-122	+17	236,6	131,3	31.066
2	K2-122	+17	192,4	131,1	25.224
3	K3-122	+17	62,4	36,6	2.284
4	K4-122	+17	64,6	15,3	988
5	K5-122	+17	342,8	131,0	44.907
6	K6-122	+17	887,1	131,0	116.210
Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp cấp 122					220.679

2. Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp huy động vào khai thác

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Diện tích mặt cắt trung bình (m ²)	Khoảng cách 2 mặt cắt (m)	Trữ lượng khối (m ³)
1	K1-122	+17	153,79	131,3	20.193
2	K2-122	+17	154,08	131,1	20.200
3	K3-122	+17	51,96	36,6	1.865
4	K4-122	+17	61,20	15,3	936
5	K5-122	+17	205,81	131,0	26.961
6	K6-122	+17	384,53	131,0	50.373
Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp cấp 122					120.528

BÌNH ĐỒ PHÂN KHỐI TÍNH TRỮ LƯỢNG

MỎ ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP 82A TẠI XÃ MỸ AN, HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số:/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)

TỶ LỆ 1:2.000

1cm trên bản đồ bằng 20m ngoài thực tế

ĐƠN VỊ THÀNH LẬP
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẠT PHƯƠNG

Lê Văn Sỏi

Người thành lập

Giám đốc Đạt Phương
Nguyễn Cao Phương

CHỈ DẪN

Phức hệ Định Quán

Pha 3: Granit biotit hạt nhỏ

 $\gamma K_1 dq_3$ Số hiệu khối - Cấp trữ lượng Trữ lượng huy động (m³)Cao độ tính TL thấp nhất (m) Trữ lượng thâm dò (m³)

Số hiệu Số hiệu

Lỗ khoan Chiều sâu (m) Độ sâu vào đá (m)

Ranh giới khối trữ lượng

Đường đồng mức và nhân độ cao

Điểm đo chi tiết và độ cao

Giao thông

Ranh giới diện tích thăm dò

Tuyến thăm dò

Điểm góc và số hiệu

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT CẤP 122

Stt	Số hiệu khối	Mặt cắt tính trữ lượng		Diện tích TB (m ²)	Khoảng cách hai MC (m)	Trữ lượng (m ³)	Cao độ tính TL thấp nhất (m)
		Tuyến	Diện tích (m ²)				
1	K1-122	T1	275,6	236,6	131,3	31.066	+17,0
		T2	197,5				
2	K2-122	T2	197,5	192,4	131,1	25.224	+17,0
		T3	187,3				
3	K3-122	T3	187,3	62,4	36,6	2.284	+17,0
4	K4-122	T4	129,2	64,6	15,3	988	+17,0
5	K5-122	T4	129,2	342,8	31,0	44.907	+17,0
		T5	617,0				
6	K6-122	T5	617,0	887,1	131,0	116.210	+17,0
		T6	1.188,0				
Tổng cộng						220.679	

BẢNG TÍNH TRỮ LƯỢNG ĐẤT HUY ĐỘNG THIẾT KẾ KHAI THÁC

Stt	Số hiệu khối	Mặt cắt tính trữ lượng		Diện tích TB (m□)	Khoảng cách hai MC (m)	Trữ lượng (m□)	Cao độ khai thác thấp nhất (m)
		Tuyến	Diện tích (m□)				
1	K1-122	T1	152,29	153,79	131,3	20.193	+17,0
		T2	155,28				
2	K2-122	T2	155,28	154,08	131,1	20.200	+17,0
		T3	152,88				
3	K3-122	T3	152,88	51,96	36,6	1.865	+17,0
4	K4-122	T4	122,35	61,20	15,3	936	+17,0
5	K5-122	T4	122,35	205,81	131,0	26.961	+17,0
		T5	302,65				
6	K6-122	T5	302,65	384,53	131,0	50.373	+17,0
		T6	472,71				
Tổng cộng						120.528	

CHỈ DẪN CƠ BẢN TRÊN MẶT CẮT

Phương vị mặt cắt

Tết diện tính trữ lượng đất san lấp

Tết diện khai thác

Tết diện trữ lại bỏ dùng

Diện tích mặt cắt tính trữ lượng huy động

Granit biotit phong hóa mạnh (lớp vỏ phong hóa làm đất san lấp)

Granit biotit bán phong hóa đến lười

Cao độ tính trữ lượng thấp nhất

Ranh giới trữ lượng huy động

